

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT
Ngày 20-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Đức Trường;

Bà Phạm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:
Ông An Viết Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLDS-PT ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2.

Địa chỉ: Số nhà 211, tổ 03, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (theo bản án sơ thẩm).

Hiện nay trú tại: Số nhà 309, tổ 6, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O.

Địa chỉ: Tổ 03, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Tạm trú tại: Thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt ông Hoàng Trung T, có mặt bà Bùi Kim O (Ông T đã ủy quyền cho bà O theo giấy ủy quyền ngày 03/02/2020).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Bùi Kim O.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2 trình bày: Ngày 12/10/2015, vợ chồng ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O - Trú tại: Tổ 03, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang; hiện đang tạm trú tại: Thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang có hỏi vay nóng vợ chồng bà H1 ông H2 số tiền 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) mục đích để đảo nợ ngân hàng, vợ chồng ông T bà O hứa sau khi trả nợ ngân hàng và làm thủ tục vay lại sẽ trả lại ngay cho vợ chồng bà H1 ông H2. Do chỗ quen biết nên vợ chồng bà H1 ông H2 đã tin tưởng và cho vợ chồng ông T, bà O vay số tiền trên. Ông T có viết giấy vay tiền và hẹn 03 ngày sau sẽ trả lại cho vợ chồng bà. Do vay trong hạn 03 ngày nên hai bên không tính lãi. Khi đến hạn trả, vợ chồng ông T không thực hiện đúng như đã hứa, vợ chồng bà H1 ông H2 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T phải hoàn trả số tiền trên nhưng vợ chồng ông T khất hết lần này đến lần khác không trả. Sau nhiều lần xuống nhà ông T đòi nợ, ông T mới viết giấy hẹn từ ngày 19/10/2015 hẹn đến ngày 28/10/2015 vợ chồng ông T bà O sẽ trả đủ nợ, nếu không sẽ chịu theo lãi suất của ngân hàng nhà nước. Quá hạn vợ chồng ông T vẫn không trả tiền. Năm 2017 ông H2, bà H1 đã làm Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết tại Tòa án, vợ chồng ông T không thừa nhận đã vay tiền của vợ chồng ông bà H1 H2. Do không đòi được tiền nên ông bà đã rút yêu cầu khởi kiện tại Tòa án và làm Đơn đến công an thành phố H tố cáo hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông T bà O đối với vợ chồng ông bà. Quá trình giải quyết tại công an thành phố H, ông T đã thừa nhận vay của vợ chồng ông H2 bà H1 số tiền 140.000.000đ và công an thành phố H hướng cho vợ chồng ông H2, bà H1 tiếp tục làm Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết tranh chấp vay nợ trên. Ngày 25/7/2017, tại Công an thành phố H, ông T có viết cam kết sẽ trả dần cho vợ chồng ông bà H1 H2 mỗi tháng 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) vào ngày 15 hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/8/2017 cho đến khi ông T, bà O bán được nhà sẽ trả lại hết cho vợ chồng ông bà H1 H2, vì vậy ông bà không khởi kiện đến Tòa án nữa. Tuy nhiên, vợ chồng ông T không thực hiện theo như thỏa thuận, đến tháng 6/2018 vẫn không trả đồng nào cho vợ chồng ông bà. Khi đó, vợ chồng ông T mời vợ chồng ông H2, bà H1 mua nhà của vợ chồng ông T, hai bên thỏa thuận vợ chồng ông H2, bà H1 mua ngôi nhà tại tổ 03, phường M, thành phố H của vợ chồng ông T với giá 710.000.000đ, trừ đi 140.000.000đ tiền vợ chồng ông T đã vay, cộng với 30.000.000đ tiền lãi thành 170.000.000đ, còn lại vợ chồng ông H2 phải trả cho vợ chồng ông T số tiền 540.000.000đ. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ngôi nhà của vợ chồng ông T, bà O đã bị vợ chồng ông T đem thế chấp để vay tiền tại nhà bà D có địa chỉ tại số nhà 181, tổ 15, phường N2, thành phố H nên ngày 16/6/2018 vợ chồng ông H2, bà H1 đã dùng 350.000.000đ để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nhà bà D, còn lại vợ chồng ông H2, bà H1 phải trả 190.000.000đ, hẹn 03 ngày sau vợ chồng ông H2 trả nốt số tiền trên cho vợ chồng ông T và hai bên đến Văn phòng công chứng X tỉnh Hà Giang để lập hợp đồng chuyển nhượng. Khi hai bên đến Phòng công chứng X tỉnh Hà Giang lập

hợp đồng chuyển nhượng, ông T bà O không ký vào hợp đồng chuyển nhượng, lý do ông T bà O đưa ra là vợ chồng ông H2, bà H1 chưa trả hết tiền. Hai bên thỏa thuận gửi hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng để 03 ngày sau trả hết tiền sẽ ký vào hợp đồng công chứng trên. Sau 03 ngày vợ chồng ông H2 lo được tiền và gọi điện cho vợ chồng ông T bà O đến văn phòng công chứng X tỉnh Hà Giang để ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông T bà O không đến ký và nói rằng không đồng ý bán nhà, đất cho vợ chồng ông H2, bà H1 nữa. Khi thấy vợ chồng ông T lật lọng, vợ chồng ông H2, bà H1 tiếp tục làm đơn đến công an thành phố H giải quyết. Công an thành phố H đã động viên vợ chồng ông H2 bà H1 trả hết tiền theo như thỏa thuận mua bán nhà, không trừ được nợ. Do vậy vợ chồng ông bà phải trả hết cho vợ chồng ông T 360.000.000đ thì vợ chồng ông T mới ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho vợ chồng ông bà. Còn khoản nợ 140.000.000đ vợ chồng ông T đã vay trước đó, vợ chồng ông H2 không trừ được nợ.

Do đó, ông H2, bà H1 khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H buộc vợ chồng ông T, bà O trả lại toàn bộ số tiền đã vay 140.000.000đ của vợ chồng ông bà và trả lãi theo thỏa thuận với số lãi tính từ ngày 19/10/2015 đến tháng 4/2019 là 48 tháng, tính theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm năm 2015 là 0,75% thành tiền là 44.100.000đ, tổng số tiền là 184.100.000đ. Yêu cầu vợ chồng ông T phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ gốc cho ông bà.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O trình bày: Năm 2015, thông qua mối quan hệ làm việc giữa ông T và ông H2 trong ngành công an trước đó, ông H2 đến bệnh viện Y có gặp ông T làm bảo vệ bệnh viện, ông H2 có nói với ông T có cái này hay lắm. Ông H2 có rủ ông T: Sáng mai rủ vợ mày đến nhà tao. Tối về nhà ông T có nói chuyện với bà O và rủ bà O lên nhà ông H2. Sáng hôm sau vợ chồng ông T lên nhà ông H2, khi đó bà H1 vợ ông H2 có rủ vợ chồng ông T mua mã số để tham gia vào công ty Z (đa cấp), mua 1 mã là 10.700.000đ. Vợ chồng ông T nhất trí mua 13 mã với tổng số tiền 140.000.000đ nhưng lúc đó vợ chồng ông T chưa có tiền. Ông T bà O không nhớ ngày nhưng tại trụ sở công ty Z tại tổ 5, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vợ chồng ông bà H1 H2 có cho vợ chồng ông T vay số tiền trên để vợ chồng ông T mua đủ 13 mã. Khi đó, ông T có viết giấy vay tiền vợ chồng ông H2, hẹn 03 ngày sau ông T về T1 lấy tiền lên sẽ trả lại cho vợ chồng ông H2. Khi về nhà bà O có nói chuyện với hàng xóm, họ khuyên bà O không nên tham gia đa cấp nên bà O không cho ông T về T1 lấy tiền trả cho vợ chồng ông H2 nữa. Khi đó, vợ chồng ông H2 đã phạt vợ chồng ông T 1.000.000đ tiền mua mã số. Sau đấy vợ chồng ông H2 không nói gì đến tờ giấy vay nợ mà ông T đã viết. Đến năm 2017, vợ chồng ông H2 tự ý gửi đơn khởi kiện vợ chồng ông T ra Tòa án nhân dân thành phố H đòi khoản nợ trên. Vợ chồng ông T có khai tại Tòa án về việc thực ra số tiền vay nợ trên là tiền tham gia đa cấp nên Tòa án thành phố H đã chuyển hồ sơ đến công an thành phố H để điều tra làm rõ. Sau khi điều tra, công an thành phố H xác định không có dấu hiệu hình sự nhưng vợ chồng ông T cũng phải nhận nợ vợ chồng ông H2 số tiền 140.000.000đ. Do vợ chồng ông T không có tiền trả nên vợ chồng ông H2 đã yêu cầu vợ chồng ông T

bán nhà tại tổ 03, phường M, thành phố H cho vợ chồng ông H2. Hai bên thỏa thuận ngoài là vợ chồng ông T bán ngôi nhà trên cho vợ chồng ông H2 với giá 850.000.000đ, trừ đi 140.000.000đ vợ chồng ông T đã nợ trước đó, còn lại vợ chồng ông H2, bà H1 trả cho vợ chồng ông T 710.000.000đ, trong đó, vợ chồng ông H2 chuộc bìa đỏ vợ chồng ông T đã thế chấp trước đó ở nhà bà D phường N2 với số tiền 350.000.000đ, còn lại vợ chồng ông H2 trả cho vợ chồng ông T 360.000.000đ tiền mặt. Vì vậy, việc vay nợ của vợ chồng ông T, bà O và vợ chồng ông H2, bà H1 đã giải quyết xong. Nay vợ chồng ông H2, bà H1 khởi kiện đòi số tiền 140.000.000đ, ông T, bà O không đồng ý vì khi vợ chồng ông bà bán nhà, đất cho vợ chồng ông H2, bà H1, vợ chồng ông H2 đã trừ số nợ trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2.

Buộc ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải trả cho bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2 số tiền nợ gốc: 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi: 31.259.000đ (Ba một triệu hai trăm năm chín nghìn đồng chẵn), tổng số tiền ông T, bà O phải trả bà H1, ông H2 là: 171.259.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm năm chín nghìn đồng chẵn).

2. Về án phí: Ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải nộp 8.562.000đ (Tám triệu năm trăm sáu hai nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Phạm Thị H1 số tiền: 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, biên lai số 01200 ngày 02/05/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Ngoài ra, phần quyết định còn quyết định về điều kiện thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/11/2019, bị đơn bà Bùi Kim O có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, cho rằng khoản tiền 140.000.000đ vợ chồng ông T, bà O đã được thanh toán xong thông qua việc bán nhà, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án để trả lại công bằng cho gia đình bà O.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền 140.000.000đ tiền đã vay ngày

02/10/2015 và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định là 0,75%/tháng cho 48 tháng thành tiền là 54.000.000đ, tổng số tiền là 194.000.000đ.

Bị đơn bà Bùi Kim O giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà O cho rằng: Vợ chồng bà đã khấu trừ hết khoản nợ trên thông qua việc bán ngôi nhà tại tổ 03, phường M, thành phố H vào năm 2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm về vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về kháng cáo của bị đơn bà Bùi Kim O không có cơ sở pháp lý để xem xét. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Kim O. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang. Án phí phúc thẩm: Bà O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Kim O nằm trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn bà Bùi Kim O được HĐXX xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về đơn kháng cáo: Bà Bùi Kim O ghi trong đơn kháng cáo: Tòa án nhân dân thành phố H buộc vợ chồng bà phải trả cho vợ chồng ông bà H1, Hữu số tiền 175.000.000đ tiền gốc và lãi và 8.500.000đ tiền án phí là vô lý. HĐXX phúc thẩm xác định lại như sau: Theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố H đã tuyên “Tại mục 1 phần quyết định: “*Buộc ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải trả cho bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2 số tiền nợ gốc: 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi: 31.259.000đ (Ba một triệu hai trăm năm chín nghìn đồng chẵn), tổng số tiền ông T, bà O phải trả bà H1, ông H2 là: 171.259.000đ (Một trăm bảy mươi triệu, hai trăm năm chín nghìn đồng chẵn)*”, không phải là 175.000.000đ và tại mục 2 về án phí: “*Ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải nộp 8.562.000đ (Tám triệu năm trăm sáu hai nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*”, không phải 8.500.000đ như bà O ghi trong đơn kháng cáo.

[3] Bà Bùi Kim O kháng cáo với nội dung: Tòa án nhân dân thành phố H bắt vợ chồng bà phải trả tiếp cho vợ chồng bà H1 ông H2 với số tiền 171.259.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu, hai trăm năm chín nghìn đồng chẵn*) là không đúng vì bà O cho rằng ông T, bà O đã bán nhà đất với giá 850.000.000đ cho ông bà H1 H2 và sau khi trừ khoản tiền nợ 140.000.000đ trước đó thì ông bà H1 H2 trả cho vợ chồng ông bà Thành Oanh số tiền 710.000.000đ. HĐXX xét thấy nội dung kháng cáo này của bà O là không có cơ sở. Bởi lẽ:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị H1 cung cấp cho Tòa án bản gốc giấy bán nhà và đất giữa vợ chồng bà H1 ông H2 với vợ chồng ông T bà O lập ngày 22/6/2018 (BL số 119- bản gốc giấy mua bán nhà, đất do ông Hoàng Trung T viết tay) với nội dung: Vợ chồng ông T, bà O bán cho vợ chồng ông H2, bà H1 01 thổ đất và nhà xây cấp IV tại đường An Phú, tổ 03, phường M, thành phố H, số chứng nhận quyền sử dụng đất BH566319 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 23/10/2013 với giá tiền là: 710.000.000đ (*Bảy trăm mười triệu đồng chẵn*). Ngày 16/6/2018, vợ chồng bà H1 ông H2 đã chuộc bìa đỏ cho vợ chồng ông T tại nhà bà Nguyễn Thị D có địa chỉ tại tổ 15, phường N2, thành phố H số tiền là 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Ngày 22/6/2018 tại phòng công chứng X thành phố Hà Giang ông bà H1 H2 giao số tiền còn lại là 360.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng*) cho vợ chồng ông bà Thành Oanh. Tổng số tiền đã nhận đủ là 710.000.000đ, hai bên thống nhất chuyển nhượng và công chứng. Bản gốc giấy bán nhà và đất này không có nội dung nào đề cập đến việc khấu trừ khoản nợ 140.000.000đ.

[5] Tại Biên bản thỏa thuận cam kết lập ngày 25/7/2017, ông T xác nhận có vay của vợ chồng ông H2 số tiền 140.000.000đ (BL số 122). Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà O giao nộp cho Tòa án 01 bản phô tô giấy bán nhà và đất (BL số 31) có nội dung như bà H1 đã nộp, tuy nhiên bản phô tô này đã bị sửa chữa như sau: “Với số tiền còn lại: 710.000.000đ”, sửa chữa chữ: “Số” và bổ sung chữ “Còn lại”. Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số: 79/2019/QĐ-CCTLCC ngày 25/9/2019 (BL số 56), yêu cầu ông T, bà O nộp chứng cứ bản gốc giấy bán nhà và đất trên, nhưng ông T, bà O không giao nộp được bản gốc tài liệu này, đồng thời quá trình tham gia tố tụng, bà O cũng không giao nộp được thêm chứng cứ gì chứng minh việc chuyển nhượng nhà, đất tại tổ 03, phường M cho vợ chồng ông H2 bà H1 với giá tiền là 850.000.000đ khi chưa khấu trừ khoản nợ 140.000.000đ.

[6] Về số tiền lãi: Tại biên bản thỏa thuận cam kết lập ngày 25/7/2017 (BL số 122), ông T hẹn thời gian trả tiền nợ cho ông H2, bà H1 là ngày 15/8/2017 và không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên ông T, bà O không trả tiền cho vợ chồng ông H2 theo như cam kết. Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*”. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông T, bà O vi phạm thời hạn trả nợ tính từ ngày 16/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng 27 ngày là hoàn toàn có cơ sở. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cấp sơ thẩm buộc ông T, bà O phải trả lãi cho ông H2, bà H1 với lãi suất 0,83%/tháng cho 26 tháng, 0,0277%/ngày cho 27 ngày vi phạm nghĩa vụ, cụ thể: $(140.000.000 \times 0,83\%/tháng \times 26 tháng) + (140.000.000 \times 0,0277\% \times 27 ngày) = 31.259.000đ$ là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Do yêu cầu của ông H2 bà H1 được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T bà O phải chịu tiền án phí sơ thẩm là hợp pháp. Mặt khác cũng tại Nghị quyết này quy định mức thu án phí đối với tài sản có tranh chấp có giá trị từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền án phí là $140.000.000đ + 31.259.000đ = 171.259.000đ \times 5\% = 8.562.000đ$ tại thời điểm xét xử sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ.

[8] Trong quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Bùi Kim O không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền 140.000.000đ nợ vợ chồng ông bà H1 H2 đã được trừ vào khoản tiền mua bán nhà, đất. Căn cứ Điều 6, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy: kháng cáo của bà Bùi Kim O không có cơ sở để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần buộc vợ chồng ông T, bà O phải trả nợ ông H2, bà H1 số tiền nợ gốc là 140.000.000đ và số tiền lãi là 31.259.000đ (*Ba mươi một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*), tổng cộng là 171.259.000đ (*Một trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*) và tiền án phí có giá ngạch là 8.562.000đ

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa có căn cứ pháp lý được HĐXX chấp nhận.

[10] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Bùi Kim O không được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 BLTTDS, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Bùi Kim O phải chịu án phí phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Kim O. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang. Tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2.

Buộc ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải trả cho bà Phạm Thị H1, ông Nông Việt H2 số tiền nợ gốc: 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi: 31.259.000đ, tổng số tiền ông T, bà O phải trả bà H1, ông H2 là 171.259.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Hoàng Trung T, bà Bùi Kim O phải chịu 8.562.000đ (Tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Trả lại cho bà Phạm Thị H1 số tiền: 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01200 ngày 02/05/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Bùi Kim O phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 01396 ngày 25/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân